

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

**Vốn điều lệ:** 30.088.160.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 511.3826680
- Fax: (84) 511.3826133
- Email: Masco@dng.vnn.vn
- Website: www.masco.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, cement);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 536 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Hội đồng quản trị**

• Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch HĐQT	Trúng cử lại ngày 13/07/2011
• Ông Lại Đức Vĩnh	Thành viên	Trúng cử ngày 17/05/2013
• Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	Trúng cử lại ngày 13/07/2011
• Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Trúng cử lại ngày 13/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	Trúng cử lại ngày 13/07/2011

**Ban kiểm soát**

• Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	Trúng cử ngày 13/07/2011
• Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Trúng cử ngày 22/05/2014
• Bà Đỗ Phương Hà	Thành viên	Trúng cử ngày 13/07/2011 Miễn nhiệm ngày 22/05/2014
• Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	Trúng cử ngày 13/07/2011

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22/05/2014
• Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2006
• Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2012

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

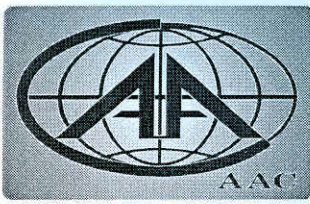
Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị *AV*



**Nguyễn Thanh Đông**

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2015



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 180/2015/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2015

**Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.216.564.670</b>	<b>53.194.222.130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.923.846.733</b>	<b>21.759.478.183</b>
1. Tiền	111		14.123.846.733	11.250.535.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.800.000.000	10.508.943.174
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.527.391.157</b>	<b>20.038.943.851</b>
1. Phải thu khách hàng	131		15.397.321.746	19.414.569.042
2. Trả trước cho người bán	132		548.313.300	571.642.473
3. Các khoản phải thu khác	135	6	62.881.110	1.533.857.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.804.538.475</b>	<b>7.346.731.857</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	9.804.538.475	7.346.731.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.960.788.305</b>	<b>4.049.068.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.330.220.833	1.506.131.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		969.256.127	1.399.316.652
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	661.311.345	1.143.620.262
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.894.363.952</b>	<b>47.025.389.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.149.338.822</b>	<b>46.226.534.313</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.428.813.491	45.544.778.158
- Nguyên giá	222		111.478.578.571	93.514.162.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.049.765.080)	(47.969.384.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	607.472.967	665.881.711
- Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.960.133)	(70.551.389)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	113.052.364	15.874.444
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>745.025.130</b>	<b>798.855.432</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	745.025.130	798.855.432
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>101.110.928.622</b>	<b>100.219.611.875</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.067.572.433</b>	<b>46.883.909.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.748.979.280</b>	<b>31.372.712.412</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.462.156.770	1.500.840.000
2. Phải trả người bán	312		10.945.508.307	12.750.712.308
3. Người mua trả tiền trước	313		33.005.500	241.353.380
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.163.078.438	3.496.746.631
5. Phải trả người lao động	315		8.854.972.283	8.088.070.575
6. Chi phí phải trả	316	17	21.854.646	632.819.623
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	10.342.025.007	4.493.413.728
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		926.378.329	168.756.167
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.318.593.153</b>	<b>15.511.196.686</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	3.640.000.000	9.300.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	4.574.825.490	4.455.410.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	2.103.767.663	1.755.786.686
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.043.356.189</b>	<b>53.335.702.777</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>55.043.356.189</b>	<b>53.335.702.777</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	30.088.160.000	30.088.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	-	(155.800.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	326.125.143	326.125.143
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	477.082.970	477.082.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	24.151.988.076	22.600.134.664
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>101.110.928.622</b>	<b>100.219.611.875</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	68.407.668	68.407.668
2. Ngoại tệ các loại (USD)	356.449,75	333.182,80

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thành Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	218.662.035.094	170.892.867.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.191.891.558	680.421.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	216.470.143.536	170.212.445.931
4. Giá vốn hàng bán	11	24	150.361.215.881	123.090.554.234
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>66.108.927.655</b>	<b>47.121.891.697</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.078.626.389	910.293.173
7. Chi phí tài chính	22	26	758.661.917	671.084.496
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>681.747.471</i>	<i>646.468.955</i>
8. Chi phí bán hàng	24		6.581.096.368	6.328.277.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.460.088.236	11.625.377.261
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>46.387.707.523</b>	<b>29.407.445.239</b>
11. Thu nhập khác	31	27	557.041.729	2.435.467.865
12. Chi phí khác	32	28	410.893.677	1.245.411.072
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>146.148.052</b>	<b>1.190.056.793</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>29</b>	<b>46.533.855.575</b>	<b>30.597.502.032</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.023.075.568	7.784.565.690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>29</b>	<b>36.510.780.007</b>	<b>22.812.936.342</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	11.831	7.327

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
 Nguyễn Thanh Đông

Kế toán trưởng  
  
 Phan Hữu Tâm

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.533.855.575	30.597.502.032
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12.488.926.469	13.581.542.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(52.216.427)	(3.674.249)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(656.719.571)	(2.168.673.278)
- Chi phí lãi vay	06	681.747.471	646.468.955
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	58.995.593.517	42.653.166.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.524.542.231	(14.018.270.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.457.806.618)	(1.981.794.498)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.462.571.739)	6.428.053.868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	229.740.794	(360.907.608)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(684.562.033)	(637.375.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.303.511.931)	(5.020.427.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.512.325.000	108.047.490
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.045.790.050)	(1.259.186.490)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>54.307.959.171</b>	<b>25.911.305.505</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.262.610.184)	(26.847.391.597)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	300.000.001	1.946.000.404
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	674.819.356	790.758.956
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.287.790.827)</b>	<b>(24.110.632.237)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.518.040.960	4.453.700.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.486.097.043)	(1.032.040.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.970.861.626)	(3.724.404.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(32.938.917.709)</b>	<b>(302.744.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(918.749.365)</b>	<b>1.497.928.868</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.759.478.183	20.261.002.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	83.117.915	546.323
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>20.923.846.733</b>	<b>21.759.478.183</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 22%;
  - ✓ Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.031.439	1.607.428.459
Tiền gửi ngân hàng	12.472.815.294	9.643.106.550
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	6.800.000.000	10.508.943.174
<b>Cộng</b>	<b>20.923.846.733</b>	<b>21.759.478.183</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	23.088.630	37.736.110
Phải thu khác	39.792.480	1.496.121.225
<b>Cộng</b>	<b>62.881.110</b>	<b>1.533.857.335</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
<b>Cộng</b>	<b>1.481.124.999</b>	<b>1.481.124.999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo Công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Căn cứ thực tế nêu trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định toàn bộ khoản nợ phải thu Công ty CP Hàng không Đông Dương là không thể thu hồi được và tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu trên.

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.095.853.724	2.914.341.300
Công cụ, dụng cụ	9.611.996	4.675.852
Thành phẩm	1.622.852.735	1.040.876.433
Hàng hóa	4.076.220.020	3.386.838.272
<b>Cộng</b>	<b>9.804.538.475</b>	<b>7.346.731.857</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	627.637.335	446.571.512
Chi phí thuê xe vận chuyên suất ăn (6 tháng)	-	41.000.000
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	610.944.546	446.749.909
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.895.456	571.809.904
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, chi phí khác	72.743.496	-
<b>Cộng</b>	<b>1.330.220.833</b>	<b>1.506.131.325</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	612.080.625	1.123.620.262
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.230.720	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>661.311.345</b>	<b>1.143.620.262</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	17.471.942.358	3.053.248.499	71.933.435.969	1.055.535.881	93.514.162.707
Mua sắm trong năm	-	5.149.242.862	13.468.762.502	-	18.618.005.364
T/lý, nhượng bán	-	-	653.589.500	-	653.589.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.471.942.358</b>	<b>8.202.491.361</b>	<b>84.748.608.971</b>	<b>1.055.535.881</b>	<b>111.478.578.571</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.183.210.169	585.506.815	43.829.375.993	371.291.572	47.969.384.549
Khấu hao trong năm	2.250.320.616	802.131.089	9.190.660.496	187.405.524	12.430.517.725
T/lý, nhượng bán	-	-	350.137.194	-	350.137.194
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.433.530.785</b>	<b>1.387.637.904</b>	<b>52.669.899.295</b>	<b>558.697.096</b>	<b>60.049.765.080</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	14.288.732.189	2.467.741.684	28.104.059.976	684.244.309	45.544.778.158
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.038.411.573</b>	<b>6.814.853.457</b>	<b>32.078.709.676</b>	<b>496.838.785</b>	<b>51.428.813.491</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.983.329.244 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 44.233.303.403 đồng.

Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe taxi và xe vận chuyển suất ăn, theo đó chi phí khấu hao trong năm tăng 2.711.910.772 đồng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>473.227.100</b>	<b>263.206.000</b>	<b>736.433.100</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	70.551.389	70.551.389
Khấu hao trong năm	-	58.408.744	58.408.744
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>128.960.133</b>	<b>128.960.133</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	473.227.100	192.654.611	665.881.711
<b>Số cuối năm</b>	<b>473.227.100</b>	<b>134.245.867</b>	<b>607.472.967</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng Nhà máy chế biến suất ăn Phú Bài	9.952.728	-
Mua xe vận chuyển suất ăn	-	15.874.444
Cải tạo nhà kho, hệ thống PCCC Nhà máy chế biến suất ăn Cam Ranh	81.645.091	-
Xây dựng sân tập lái xe ô tô	15.454.545	-
Chi phí khác	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>113.052.364</b>	<b>15.874.444</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	681.940.601	435.685.508
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	129.306.199
Lệ phí đường bộ	47.501.195	147.214.226
Chi phí khác	15.583.334	86.649.499
<b>Cộng</b>	<b>745.025.130</b>	<b>798.855.432</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.500.840.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND)		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD)	68.421 #	1.500.840.000
<b>Cộng</b>		<b>1.462.156.770</b>
		<b>1.500.840.000</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	44.990.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.553.554	3.387.989.917
Thuế thu nhập cá nhân	55.524.884	63.765.935
<b>Cộng</b>	<b>3.163.078.438</b>	<b>3.496.746.631</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay dự chi	6.278.646	9.093.208
Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn	-	606.000.000
Các chi phí khác	15.576.000	17.726.415
<b>Cộng</b>	<b>21.854.646</b>	<b>632.819.623</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	25.434.691	105.109.225
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	409.318.749	265.734.880
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.876.750.000	316.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.030.521.567	3.806.294.623
- <i>Cổ tức phải trả</i>	22.453.582	648.543.208
- <i>Phải trả tiền bán vé máy bay</i>	240.328.204	127.844.483
- <i>Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi</i>	1.938.746.169	2.033.642.022
- <i>Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe</i>	185.000.000	230.000.000
- <i>Phải trả lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	704.173.103	-
- <i>Phải trả khác</i>	939.820.509	766.264.910
<b>Cộng</b>	<b>10.342.025.007</b>	<b>4.493.413.728</b>

### 19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.640.000.000	9.300.000.000
- <i>Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng</i>	1.640.000.000	4.100.000.000
- <i>Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - T.T.Huế</i>	2.000.000.000	5.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.640.000.000</b>	<b>9.300.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		4.574.825.490	4.455.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (VND)		-	4.455.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (USD)	214.077 #	4.574.825.490	-
<b>Cộng</b>		<b>4.574.825.490</b>	<b>4.455.410.000</b>

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- + Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013; số tiền vay theo hợp đồng là 175.824 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- + Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014; số tiền vay theo hợp đồng là 177.392 USD; mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe vận chuyển suất ăn; thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ; tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

### 21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu quảng cáo	461.760.000	288.000.000
Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Đà Nẵng	1.250.118.482	1.027.194.969
Doanh thu đào tạo TT Dạy nghề lái xe mô tô, ô tô Masco - Thừa Thiên Huế	391.889.181	440.591.717
<b>Cộng</b>	<b>2.103.767.663</b>	<b>1.755.786.686</b>

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	2.573.016.330
Tăng trong năm	-	-	-	-	22.812.936.342
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.785.818.008
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>30.088.160.000</b>	<b>(155.800.000)</b>	<b>326.125.143</b>	<b>477.082.970</b>	<b>22.600.134.664</b>
Số dư tại 01/01/2014	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	22.600.134.664
Tăng trong năm	-	155.800.000	-	-	36.510.780.007
Giảm trong năm	-	-	-	-	34.958.926.595
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.088.160.000</b>	<b>-</b>	<b>326.125.143</b>	<b>477.082.970</b>	<b>24.151.988.076</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.600.134.664	2.573.016.330
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.510.780.007	22.812.936.342
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>34.958.926.595</b>	<b>2.785.818.008</b>
- Phân phối lợi nhuận năm trước	22.011.308.000	2.017.521.221
+ Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	96.000.000	35.880.000
+ Chia cổ tức cho cổ đông	20.309.508.000	1.504.408.000
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.450.000.000	477.233.221
+ Bù đắp thặng dư vốn âm các đợt phát hành	155.800.000	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	12.947.618.595	768.296.787
+ Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác k.doanh năm nay	912.354.595	768.296.787
+ Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	12.035.264.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>24.151.988.076</b>	<b>22.600.134.664</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 sau khi trừ phần phải trả cho các bên liên doanh, liên kết được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014.

### d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2014 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 67,5%/vốn điều lệ. Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2014 và chia làm 2 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 24/01/2014, thực hiện chi trả từ ngày 21/02/2014.
- Đợt 2: Trả cổ tức với tỷ lệ 42,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 11/06/2014, thực hiện chi trả từ ngày 27/06/2014.

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT-DVĐN ngày 22/08/2014. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/09/2014 và thực hiện chi trả từ ngày 25/09/2014.

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT-DVĐN ngày 15/01/2015. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 29/01/2015 và thực hiện chi trả từ ngày 12/02/2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***23. Doanh thu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	218.662.035.094	170.892.867.548
+ Doanh thu bán hàng	18.865.166.334	13.899.815.116
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.796.868.760	156.993.052.432
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.191.891.558	680.421.617
+ Chiết khấu thương mại	1.748.233.928	130.738.618
+ Giảm giá hàng bán	10.593.634	600.000
+ Hàng bán bị trả lại	433.063.996	549.082.999
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>216.470.143.536</b>	<b>170.212.445.931</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.407.339.972	7.783.091.180
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.953.875.909	115.307.463.054
<b>Cộng</b>	<b>150.361.215.881</b>	<b>123.090.554.234</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660.171.876	776.465.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.873.415	130.153.300
Chiết khấu thanh toán	24.344.445	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.216.427	3.674.249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.226	-
<b>Cộng</b>	<b>1.078.626.389</b>	<b>910.293.173</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	681.747.471	646.468.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.914.446	24.615.541
<b>Cộng</b>	<b>758.661.917</b>	<b>671.084.496</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhập kho hàng tận dụng	194.003.715	232.044.135
Cho thuê mặt bằng	-	22.592.727
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	43.200.000	347.260.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	300.000.001	1.769.091.276
Thu nhập khác	19.838.013	64.479.727
<b>Cộng</b>	<b>557.041.729</b>	<b>2.435.467.865</b>

### 28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi thường tận dụng	25.752.608	79.717.500
Chi phí xuất hủy hàng	27.659.578	25.961.018
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	303.452.306	376.883.622
Chi phí tham quan, học tập ở nước ngoài cho CBNV	-	475.825.000
Chi đóng bàn, ghế, quầy tủ kệ từ tiền hỗ trợ bán hàng	-	154.460.000
Chi phí khác	54.029.185	132.563.932
<b>Cộng</b>	<b>410.893.677</b>	<b>1.245.411.072</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>46.533.855.575</b>	<b>30.597.502.032</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(108.003.226)	761.753.486
- Điều chỉnh tăng	61.151.544	761.753.486
+ Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	61.151.544	761.753.486
- Điều chỉnh giảm	169.154.770	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu	169.154.770	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>46.425.852.349</b>	<b>31.359.255.518</b>
- Thu nhập chịu thuế của Trung tâm Dạy nghề	2.001.373.122	2.045.626.865
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	1.588.432.896	368.321.260
+ Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	412.940.226	1.677.305.605
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	44.424.479.227	29.313.628.653
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.023.075.568</b>	<b>7.784.565.690</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm Dạy nghề	249.690.138	456.158.527
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	158.843.289	36.832.126
+ Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	90.846.849	419.326.401
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	9.773.385.430	7.328.407.163
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>36.510.780.007</b>	<b>22.812.936.342</b>

(\*) Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động đào tạo tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng, Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế và thu nhập của các hoạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

động khác. Do đó, phân thu nhập của hoạt động đào tạo (được hưởng ưu đãi thuế) được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Trung tâm trong năm tính thuế.

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.510.780.007	22.812.936.342
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(912.354.595)	(768.296.787)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	912.354.595	768.296.787
+ Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	912.354.595	768.296.787
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	35.598.425.412	22.044.639.555
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.008.816	3.008.816
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.831</b>	<b>7.327</b>

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu	72.715.730.279	58.767.617.596
Chi phí nhân công	45.146.348.407	38.005.020.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.488.926.469	13.581.542.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.127.664.626	14.076.993.016
Chi phí khác bằng tiền	10.868.626.240	8.855.426.435
<b>Cộng</b>	<b>160.347.296.021</b>	<b>133.286.600.685</b>

**32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Năm 2014	Thành phố	Tỉnh Thừa	Tỉnh	Cộng
	Đà Nẵng	Thiên Huế	Khánh Hòa	
Doanh thu	105.424.391.710	13.114.897.823	100.122.745.561	218.662.035.094
Các khoản giảm trừ DT	1.505.311.707	265.393.248	421.186.603	2.191.891.558
Giá vốn	81.355.688.769	9.994.481.862	59.011.045.250	150.361.215.881
Tài sản cố định HH	30.814.303.797	2.936.381.672	17.678.128.022	51.428.813.491
- Nguyên giá	82.745.963.487	5.061.649.152	23.670.965.932	111.478.578.571
- Hao mòn	51.931.659.690	2.125.267.480	5.992.837.910	60.049.765.080
Năm 2013	Thành phố	Tỉnh Thừa	Tỉnh	Cộng
	Đà Nẵng	Thiên Huế	Khánh Hòa	
Doanh thu	96.558.236.523	9.253.157.399	65.081.473.626	170.892.867.548
Các khoản giảm trừ DT	639.755.617	40.666.000	-	680.421.617
Giá vốn	77.876.280.033	7.358.328.295	37.855.945.906	123.090.554.234
Tài sản cố định HH	28.887.069.371	3.860.356.290	12.797.352.497	45.544.778.158
- Nguyên giá	72.420.186.522	5.715.238.652	15.378.737.533	93.514.162.707
- Hao mòn	43.533.117.151	1.854.882.362	2.581.385.036	47.969.384.549

**33. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài sản tài chính	672.637,75	544.237,80
- Tiền và các khoản tương đương tiền	356.449,75	333.182,80
- Phải thu khách hàng	316.188,00	211.055,00
Nợ phải trả tài chính	557.498,00	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	275.000,00	-
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	282.498,00	-

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014			DVT: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.462.156.770	4.574.825.490	6.036.982.260
Phải trả người bán	10.945.508.307	-	10.945.508.307
Chi phí phải trả	21.854.646	-	21.854.646
Nhận ký cược ký quỹ	5.876.750.000	-	5.876.750.000
Phải trả khác	4.030.521.567	3.640.000.000	7.670.521.567
<b>Cộng</b>	<b>22.336.791.290</b>	<b>8.214.825.490</b>	<b>30.551.616.780</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.500.840.000	4.455.410.000	5.956.250.000
Phải trả người bán	12.750.712.308	-	12.750.712.308
Chi phí phải trả	632.819.623	-	632.819.623
Nhận ký cược ký quỹ	316.275.000	-	316.275.000
Phải trả khác	3.806.294.623	9.300.000.000	13.106.294.623
<b>Cộng</b>	<b>19.006.941.554</b>	<b>13.755.410.000</b>	<b>32.762.351.554</b>

Tổng hợp các khoản tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014			DVT: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.923.846.733	-	20.923.846.733
Phải thu khách hàng	13.916.196.747	-	13.916.196.747
Phải thu khác	62.881.110	-	62.881.110
Tài sản tài chính khác	49.230.720	-	49.230.720
<b>Cộng</b>	<b>34.952.155.310</b>	<b>-</b>	<b>34.952.155.310</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.759.478.183	-	21.759.478.183
Phải thu khách hàng	17.933.444.043	-	17.933.444.043
Phải thu khác	1.533.857.335	-	1.533.857.335
Tài sản tài chính khác	20.000.000	-	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.246.779.561</b>	<b>-</b>	<b>41.246.779.561</b>

**34. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Hàng không Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

